**Phụ lục**

**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC**

**PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHCN*

*ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

| **STT** | **Ký hiệu mẫu** | **Tên mẫu báo cáo** | **Đơn vị gửi báo cáo** | **Đơn vị nhận báo cáo** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mẫu số 01 | Báo cáo kết quả hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương | Ủy ban nhân dân  cấp tỉnh | Bộ KH&CN | Năm | 20/12 |
| 2 | Mẫu số 02 | Báo cáo kết quả hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ của bộ, ngành | Bộ, ngành | Bộ KH&CN | Năm | 20/12 |
| 3 | Mẫu số 03 | Báo cáo kết quả hoạt động của Khu công nghệ cao | Khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ thành lập | Bộ KH&CN | Năm | 20/12 |
| 4 | Mẫu số 04 | Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” | Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Bộ KH&CN | Năm | 20/12 |

**Mẫu số 01**

03/2019/TT-BKHCN

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**  Số: …/BC-… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *……, ngày…tháng…năm…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả hoạt động quản lý nhà nước**

**về khoa học và công nghệ tại địa phương**

*Kỳ báo cáo: Năm*

*(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)*

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**Phần I**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**I. Xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ**

Tình hình, kết quả xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ (KH&CN) *(trong đó nêu rõ số lượng văn bản được ban hành, tên văn bản, ngày tháng năm ban hành và trích yếu nội dung văn bản).*

**II. Hoạt động khoa học và công nghệ**

***1. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ***

Tình hình, kết quả thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; một số kết quả nổi bật có tác động lớn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương *(Biểu số 01.01/KHCNĐP-NCKH).*

***2. Hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ***

- Tình hình, kết quả thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hộivà thẩm định công nghệ dự án đầu tư *(Biểu số 01.02/KHCNĐP-TĐ).*

- Tình hình, kết quả thẩm định kết quả nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước (*Biểu số 01.03/KHCNĐP-TĐNV).*

- Tình hình, kết quả chuyển giao công nghệ *(Mẫu số 10, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ)*.

**III. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ**

***1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ***

-Tình hình, kết quả cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN *(Biểu số 01.04/KHCNĐP-TCKHCN).*

- Tình hình, kết quả cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp KH&CN *(Biểu số 01.05/KHCNĐP-DNKHCN).*

***2. Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ***

Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; đào tạo nhân lực KH&CN *(Biểu số 01.06/KHCNĐP-NLKHCN).*

***3.******Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ***

- Tình hình, kết quả phát triển hạ tầng KH&CN: Khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ thông tin tập trung.

- Tình hình triển khai cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập *(Biểu số 01.07/KHCNĐP-CCTC).*

***4. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ***

Tình hình, kết quả tổ chức các hoạt động phát triển thị trường KH&CN: Công tác tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ; công tác thông tin công nghệ; công tác tổ chức sự kiện KH&CN; một số kết quả nổi bật khác *(Biểu số 01.08/KHCNĐP-PTTT).*

***5. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ***

- Tình hình thu thập, đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện và công bố thông tin nhiệm vụ KH&CN.

- Tình hình phát triển nguồn tin KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu KH&CN trong nước và quốc tế.

- Tình hình khai thác, sử dụng nguồn tin trên hạ tầng mạng thông tin KH&CN tiên tiến (VinaREN).

*(Biểu số 01.09/KHCNĐP-TTKHCN).*

***6. Kinh phí khoa học và công nghệ***

Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí KH&CN (*Biểu số 01.10/KHCNĐP-KP).*

***7. Hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ địa phương***

Tình hình hoạt động và sử dụng kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN địa phương *(Biểu số* *01.11/KHCNĐP-QUY).*

**IV. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

***1. Về tiêu chuẩn***

Tình hình, kết quả xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương *(Biểu số 01.12/KHCNĐP-QCKT).*

***2. Về đo lường***

Tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường (chú trọng báo cáo tình hình thực hiện kiểm tra đặc thù trong kiểm tra đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu) *(Biểu số 01.13/KHCNĐP-ĐL).*

***3. Về đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa***

- Tình hình, kết quả hoạt động tiếp nhận công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy *(Biểu số 01.14/KHCNĐP-HCHQ).*

- Tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp *(Biểu số 01.15/KHCNĐP-ĐGSPH)*.

- Tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý (*Biểu số 01.16/KHCNĐP-CL).*

***4.******Về xét tặng giải thưởng chất lượng***

Tình hình quản lý xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh, thành phố *(Biểu số 01.17/KHCNĐP-GTCL).*

***5. Về việc triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ***

Tình hình, kết quả triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010; Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014; Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019.

***6. Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (hoạt động về TBT)***

**V. Hoạt động sở hữu trí tuệ**

***1. Tình hình, kết quả quản lý về sở hữu trí tuệ***

- Tình hình đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Công tác hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

- Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (các dự án thuộc Chương trình 68; chương trình, dự án địa phương).

***(****Biểu số 01.18/KHCNĐP-SHTT).*

***2.******Tình hình, kết quả triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến***

Kết quả triển khai các hoạt động khuyến khích phong trào sáng tạo; phổ biến sáng kiến *(Biểu mẫu báo cáo được thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&CN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số*[*13/2012/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-13-2012-nd-cp-dieu-le-sang-kien-135584.aspx)*ngày 02/3/2012 của Chính phủ).*

**VI. Hoạt động phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân**

1. ***Tình hình, kết quả phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử***

***-*** Tình hình, kết quả phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực y tế, công nghiệp, nông nghiệp (trong đó nêu rõ tên giống đột biến phóng xạ, ký hiệu giống, diện tích gieo trồng, năng suất trung bình trong vụ, sản lượng trong năm), tài nguyên môi trường và các ngành kinh tế - kỹ thuật (*Biểu số 01.19/KHCNĐP-NLNT).*

- Tình hình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; thông tin, tuyên truyền về năng lượng nguyên tử.

1. ***Tình hình, kết quả quản lý về an toàn bức xạ và hạt nhân***

- Tình hình, kết quả cấp phép tiến hành công việc bức xạ; đào tạo an toàn bức xạ; bảo đảm an toàn bức xạ.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy định của pháp luật trong lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân.

(*Biểu số 01.20/KHCNĐP-ATBX).*

**VII. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực KH&CN**

***1. Tóm tắt chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được phê duyệt***

***2. Tình hình, kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực KH&CN*** *(Biểu số 01.21/KHCNĐP-TTRA).*

***3. Công tác xây dựng lực lượng, bồi dưỡng nghiệp vụ và công tác khác***

**VIII. Hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế**

Kết quả triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN.

**IX. Đánh giá chung**

*(Đánh giá cụ thể trong từng lĩnh vực từ mục I đến mục VIII nêu trên).*

***1. Ưu điểm***

***2. Tồn tại, hạn chế***

***3. Nguyên nhân***

**PHẦN II**

**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC**

**TRONG NĂM TIẾP THEO**

**I. Nhiệm vụ công tác năm tiếp theo**

*(Nêu cụ thể trong từng lĩnh vực từ mục I đến mục VIII phần I của Báo cáo).*

**II. Giải pháp, kiến nghị, đề xuất**

***1. Giải pháp thực hiện***

***2. Kiến nghị, đề xuất***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - .....................;  - Lưu: VT. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.01/KHCNĐP-NCKH** | **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**  **VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị chủ trì,**  **tác giả** | **Tóm tắt**  **nội dung** | **Ghi chú** |
| **I** | **Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm**  **khoa học** |  |  | *Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus.* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **II** | **Sáng chế, giải pháp hữu ích; các loại giống mới; các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới** |  |  | *Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền).* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **III** | **Doanh nghiệp KH&CN được thành lập** |  |  | *Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **IV** | **Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình** |  |  |  |
| 1 | Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN |  |  | *Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện.* |
| 2 | Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp |  |  | *Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; địa phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp và các nguồn khác).* |
| 3 | Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu |  |  | *Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp và các nguồn khác).* |
| **V** | **Kết quả khác** |  |  | *Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả.* |

**2. Kết quả hoạt động KH&CN nổi bật tại địa phương**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm/**  **công trình/công nghệ** | **Xuất xứ**  *(Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ …)* | **Hiệu quả kinh tế-xã hội**  *(Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với*  *sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế*  *xã hội, môi trường…)* | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.02/KHCNĐP-TĐ** | **KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC**  **VÀ THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Kết quả thẩm định cơ sở khoa học Chương trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chương trình phát triển KT-XH** | **Thẩm quyền quyết định**  **phê duyệt chương trình**  **phát triển KT-XH** | **Cơ quan đề nghị thẩm định**  **cơ sở khoa học chương trình**  **phát triển KT-XH** | **Nguồn vốn và giá trị**  **thực hiện chương trình**  **phát triển KT-XH** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**2. Kết quả thẩm định công nghệ dự án đầu tư**

***2.1. Đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án;**  **tên, địa chỉ nhà đầu tư; địa điểm thực hiện dự án đầu tư** | **Tổng mức đầu tư** | **Tên, xuất xứ công nghệ chính**  **của dự án** | **Quy mô, công suất, sản phẩm của dự án** | **Dự án có**  **nhập khẩu**  **máy móc,**  **thiết bị cũ, đã qua sử dụng**  *(tích dấu “X”)* | **Dự án có**  **công nghệ thuộc**  **Danh mục**  **công nghệ**  **khuyến khích/**  **hạn chế**  **chuyển giao**  *(ghi thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế chuyển giao nếu có)* | **Dự án bị từ chối** *(nêu lý do từ chối: công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch;…)* | **Ghi chú** | |
| *Ghi “giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư” hoặc “giai đoạn quyết định đầu tư”* | *(ghi “thẩm định” hoặc ghi “có ý kiến”)* |
| **I** | **Dự án do cơ quan chuyên môn về KH&CN (Sở KH&CN) chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ** | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án do cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở hoặc cơ quan tương đương Sở quản lý ngành, lĩnh vực) chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ** | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***2.2. Đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án;**  **tên chủ đầu tư;**  **địa điểm**  **thực hiện dự án đầu tư** | **Tổng mức đầu tư; nguồn vốn đầu tư dự án** | **Tên,**  **xuất xứ công nghệ chính**  **của dự án** | **Quy mô, công suất, sản phẩm của dự án** | **Dự án có**  **nhập khẩu**  **máy móc,**  **thiết bị cũ, đã qua sử dụng**  *(tích dấu “X”)* | **Dự án có công nghệ thuộc Danh mục**  **công nghệ**  **khuyến khích/hạn chế chuyển giao**  *(ghi thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế*  *chuyển giao nếu có)* | **Dự án bị từ chối** *(nêu lý do từ chối: công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch;…)* | **Ghi chú**  *(ghi “giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư” hoặc “giai đoạn quyết định đầu tư”)* |
| **I** | **Dự án nhóm A** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án nhóm B** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Dự án nhóm C** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.03/KHCNĐP-TĐNV** | **THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  **NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  **KHÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Về thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhiệm vụ KH&CN** | **Thông tin về tổ chức/**  **cá nhân đề nghị thẩm định** | **Thời gian thực hiện nhiệm vụ** | **Địa điểm thực hiện nhiệm vụ** | **Kết quả thực hiện** | |
| Cấp Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ  *(số, ngày cấp)* | Không cấp Giấy xác nhận  thẩm định kết quả thực hiện  nhiệm vụ *(tích dấu “X”)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**2. Về đánh giá và thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhiệm vụ KH&CN** | **Thông tin về tổ chức/**  **cá nhân đề nghị đánh giá** | **Thời gian thực hiện nhiệm vụ** | **Địa điểm thực hiện nhiệm vụ** | **Kết quả thực hiện** | |
| Cấp Giấy xác nhận đánh giá và thẩm định  *(số, ngày cấp)* | Không cấp Giấy xác nhận đánh giá và thẩm định  *(tích dấu “X”)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.04/KHCNĐP-TCKHCN** | **KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ**  **HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày….tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức KH&CN** | **Số Giấy chứng nhận** | **Ngày cấp** | **Cơ quan**  **quản lý**  **trực tiếp** | **Hình thức** | | |
| **Cấp mới** | **Thay đổi, bổ sung** | **Hủy bỏ hiệu lực/ Giải thể** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **…** | **…** | **…** |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.05/KHCNĐP-DNKHCN** | **TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  **DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  **VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**  **CỦA DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Tình hình cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN**

Số lượng hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN đã tiếp nhận và xử lý (từ ngày.../.../…đến ngày.../.../...)[[1]](#footnote-1):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên doanh nghiệp** | **Địa chỉ, điện thoại liên hệ** | **Thời gian thành lập và hoạt động** | **Người**  **đại diện**  **doanh nghiệp** | **Ngày nộp**  **hồ sơ** | **Kết quả KH&CN đề nghị công nhận**  **doanh nghiệp KH&CN** | | | **Tình trạng xử lý**  **hồ sơ**  *(đã cấp/không cấp/ đang thẩm định)[[2]](#footnote-2)* |
| Tên  kết quả KH&CN | Nguồn gốc kinh phí (từ ngân sách  nhà nước hay từ nguồn khác) | Tình trạng  bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN**

*Đơn vị tính: triệu đồng[[3]](#footnote-3)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên doanh nghiệp**  (*ghi rõ nguồn gốc hình thành doanh nghiệp*)[[4]](#footnote-4) | **Tình trạng** (*đang hoạt động/ngừng hoạt động/*  *giải thể/*  *phá sản/*  *đã thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp*  *KH&CN)* | **Tình**  **trạng**  **sở hữu[[5]](#footnote-5)** | **Tổng kinh**  **phí đầu**  **tư cho KH&CN**  **của năm[[6]](#footnote-6)** | **Danh mục**  **sản phẩm hình thành**  **từ**  **kết quả KH&CN** | **Tổng doanh thu**  *(triệu đồng)* | **Doanh thu của sản phẩm hình thành từ**  **kết quả KH&CN** *(triệu*  *đồng)* | **Tổng**  **lợi**  **nhuận trước thuế**  **(triệu đồng)** | **Lợi nhuận trước thuế**  **của sản phẩm hình thành**  **từ kết quả**  **KH&CN**  *(triệu đồng)* | **Thuế thu**  **nhập doanh nghiệp được miễn, giảm**  *(triệu đồng)* | **Tiền thuê**  **đất được**  **miễn, giảm**  *(triệu đồng)* | **Vay vốn tín dụng ưu đãi[[7]](#footnote-7)**  *(triệu đồng)* | **Trích lập quỹ phát triển KH&CN** *(triệu đồng)* | **Thực hiện nhiệm vụ KH&CN**  **sử dụng**  **ngân sách nhà nước**  *(triệu đồng)[[8]](#footnote-8)* | **Các**  **ưu đãi,**  **hỗ**  **trợ khác**  (*mà*  *doanh*  *nghiệp*  *được*  *hưởng*) | **Tổng**  **số**  **lao**  **động** (*người*) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.06/KHCNĐP-NLKHCN** | **TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN**  **NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN**

| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng**  *(người)* | **Kinh phí**  *(triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Tuyển dụng đặc cách** |  |  |
| **II** | **Bố trí, sử dụng cán bộ KH&CN** |  |  |
| 1 | Giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN |  |  |
| 2 | Bố trí, quy hoạch vị trí lãnh đạo trong tổ chức |  |  |
| **III** | **Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH&CN của đội ngũ cán bộ KH&CN** |  |  |
| 1 | Hỗ trợ kinh phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; công bố kết quả hoạt động KH&CN |  |  |
| 2 | Đầu tư đổi mới phương tiện, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm của tổ chức KH&CN |  |  |
| 3 | Hỗ trợ cá nhân hoạt động KH&CN tham gia hội thảo khoa học trong nước, quốc tế tham gia các chương trình, dự án đầu tư, hợp tác KH&CN |  |  |
| **IV** | **Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN** |  |  |
| 1 | Về nâng lương vượt bậc |  |  |
| 2 | Về đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác |  |  |
| 3 | Về kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ chế độ |  |  |
| 4 | Về nhà khoa học đầu ngành |  |  |
| 5 | Về nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng |  |  |
| 6 | Về nhà khoa học trẻ tài năng |  |  |
| 7 | Về kết quả thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ KH&CN |  |  |
| 7.1 | Nâng cao trình độ chuyên môn |  |  |
| 7.2 | Kỹ năng quản lý KH&CN |  |  |
| 7.3 | Đào tạo theo nhóm nghiên cứu |  |  |
| … | … |  |  |

**2. Tình hình, kết quả đào tạo nhân lực KH&CN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Nội dung** | | **Số lượng**  *(người)* | | | **Kinh phí**  *(triệu đồng)* |
| **Đào tạo trong nước** | **Đào tạo nước ngoài** | |
| 1 | | Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia KH&CN | |  |  | |  |
| 2 | | Đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nghiên cứu | |  |  | |  |
| 3 | | Bồi dưỡng sau tiến sỹ | |  |  | |  |
| 4 | | Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý KH&CN | |  |  | |  |
| 5 | | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN | |  |  | |  |
| 6 | | Bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng khác *(đề nghị thống kê nội dung cụ thể)* | |  |  | |  |
| **Biểu số 01.07/KHCNĐP-CCTC** | | **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ TỰ CHỦ**  **CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Số tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý** |  |  |
| 1 | Số tổ chức chưa phê duyệt phương án tự chủ |  |  |
| 2 | Số tổ chức đã phê duyệt phương án tự chủ |  |  |
| 2.1 | Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư |  |  |
| 2.2 | Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên |  |  |
| 2.3 | Số tổ chức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên |  |  |
| 2.4 | Số tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên |  |  |
| 3 | Số tổ chức được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp |  |  |
| **II** | **Số tổ chức đã chuyển thành công ty cổ phần** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.08/KHCNĐP-PTTT** | **TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN**  **THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Số lượng tổ chức trung gian của thị trường KH&CN**

| **STT** | **Tên tổ chức trung gian** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Sàn giao dịch công nghệ |  |
| 2 | Trung tâm giao dịch công nghệ |  |
| 3 | Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ |  |
| 4 | Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ |  |
| 5 | Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo |  |
| 6 | Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN |  |
|  | **Tổng số** |  |

**2. Kết quả tổ chức sự kiện KH&CN**

| **STT** | **Sự kiện KH&CN** | **Số lượng**  **người tham gia** | **Số lượng Hợp đồng chuyển giao công nghệ** | **Giá trị Hợp đồng**  **chuyển giao công nghệ**  *(triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) |  |  |  |
| 2 | Sự kiện kết nối cung cầu (Techdemo) |  |  |  |
| 3 | Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest) |  |  |  |
| 4 | Các sự kiện KH&CN khác… |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.09/KHCNĐP-TTKHCN** | **CÔNG TÁC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Thông tin về nhiệm vụ KH&CN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số nhiệm vụ KH&CN** | **Số nhiệm vụ đang tiến hành** | **Số nhiệm vụ được nghiệm thu và đăng ký kết quả** | **Số nhiệm vụ đã đưa vào ứng dụng** |
|  |  |  |  |

**2. Công tác phát triển nguồn tin KH&CN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại nguồn tin KH&CN** | **Mua bằng NSNN** | | **Trao đổi/Biếu tặng** | | **Tự xuất bản** | |
| **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** | **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** | **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** |
| 1 | Sách *(số tên)* |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Báo/Bản tin *(số lượng)* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí/ấn phẩm liên tục *(số lượng)* |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cơ sở dữ liệu *(số CSDL)* |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Loại khác *(ghi cụ thể loại tài liệu, số lượng)* |  |  |  |  |  |  |

**3. Cơ sở dữ liệu KH&CN trong nước và quốc tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở dữ liệu** | **Loại cơ sở dữ liệu**  *(thư mục, tóm tắt, toàn văn)* | **Tổng số biểu ghi** | **Cho phép khai thác online**  *(Có/Không)* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.10/KHCNĐP-KP** | **TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ**  **SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung** | **Kinh phí TW giao** | **Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt** | **Kinh phí thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Kinh phí sự nghiệp KH&CN** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |
| 1 | Kinh phí nhiệm vụ KH&CN trung ương ủy quyền địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ) |  |  |  |
| 2 | Chi nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện |  |  |  |
| 3 | Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng |  |  |  |
| 4 | Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước |  |  |  |
| 5 | Chi hoạt động KH&CN cấp huyện |  |  |  |
| 6 | Chi các đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 7 | Chi nâng cao năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp |  |  |  |
| 8 | Chi khác |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí đầu tư phát triển** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |
| 1 | Dự án 1 |  |  |  |
| 2 | Dự án 2 |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng số (I + II)** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.11/KHCNĐP-QUY** | **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ**  **CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày….tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung hoạt động** | **Kinh phí thực hiện** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hoạt động tài trợ |  |
| 2 | Hoạt động nâng cao năng lực |  |
| 3 | Bảo lãnh vốn vay |  |
| 4 | Cho vay |  |
| 5 | Các hoạt động khác |  |
|  | **Tổng số** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.12/KHCNĐP-QCKT** | **TÌNH HÌNH BAN HÀNH**  **QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày...tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số Quyết định** | **Ngày ban hành** | **Cơ quan**  **ban hành** | **Tên quy chuẩn kỹ thuật địa phương** | **Ký hiệu quy chuẩn địa phương** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.13/KHCNĐP-ĐL** | **KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA NHÀ NƯỚC**  **VỀ ĐO LƯỜNG**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày...tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng thanh tra, kiểm tra** | **Kết quả** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Phương tiện đo (PTĐ) | Số đợt thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số lượng cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số lượng PTĐ được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số PTĐ vi phạm |  |  |
| 2 | Phép đo | Số đợt thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số lượng cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số lượng phép đo được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số cơ sở vi phạm |  |  |
| 3 | Lượng của hàng đóng gói sẵn | Số đợt thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số lượng cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số hàng đóng gói sẵn được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số cơ sở vi phạm |  |  |
| 4 | Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm | Số đợt thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| Số cơ sở vi phạm |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.14/KHCNĐP-HCHQ** | **TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN**  **HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số tiếp nhận** | **Tên tổ chức,**  **cá nhân công bố** | **Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình,**  **môi trường** | **Tiêu chuẩn/**  **quy chuẩn** | **Loại hình đánh giá** | | **Ghi chú** |
| **Bên thứ nhất (tên tổ chức chứng nhận đã đăng ký/**  **được chỉ định)** | **Bên thứ ba (tự đánh giá)** |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy đã tiếp nhận:…………………………………………………………………………………….

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.15/KHCNĐP-ĐGSPH** | **TÌNH HÌNH CHỈ ĐỊNH**  **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức đánh giá**  **sự phù hợp** | **Số Quyết định** | **Ngày ban hành** | **Lĩnh vực/**  **đối tượng** | **Hình thức** | | |
| **Chỉ định lần đầu** | **Thay đổi, bổ sung** | **Hủy bỏ hiệu lực/ Giải thể** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **…** | **…** | **…** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.16/KHCNĐP-CL** | **KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG SẢN XUẤT/TRONG NHẬP KHẨU/**  **TRONG LƯU THÔNG[[9]](#footnote-9)**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày...tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại**  **hàng hóa được thanh tra, kiểm tra** | **Số cơ sở**  **được thanh tra, kiểm tra** | **Số lượng SPHH được thanh tra, kiểm tra** | **Hàng hóa vi phạm** | | **Cơ sở vi phạm** | | **Kết quả xử lý** |
| **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượt cơ sở vi phạm** | **Số lượt cơ sở bị xử lý** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.17/KHCNĐP-GTCL** | **CÔNG TÁC QUẢN LÝ XÉT TẶNG**  **GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Cấp Giấy xác nhận (GXN) đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức, cá nhân**  **đã được cấp GXN** | **Địa chỉ, số điện thoại, email** | **Quyết định cấp GXN** | **Tên giải thưởng** | **Thời gian tổ chức**  **xét thưởng** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**2. Quản lý xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa tổ chức trên địa bàn tỉnh, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức, cá nhân**  **tổ chức xét thưởng** | **Địa chỉ, số điện thoại, email** | **Quyết định đã được**  **cấp GXN** | **Tên giải thưởng** | **Kết quả tổ chức**  **xét thưởng** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.18/KHCNĐP-SHTT** | **CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Công tác đào tạo, tuyên truyền về sở hữu trí tuệ (SHTT)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung đào tạo, tuyên truyền** | **Hình thức đào tạo, tuyên truyền** | **Đối tượng chính** | **Cơ quan tổ chức** | **Số lượt**  **người** | **Thời gian** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**2. Công tác hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng SHCN** | **Xác lập quyền SHCN**  **(Số lượt hướng dẫn)** | **Bảo vệ quyền SHCN** | | |
| **Số lượt hướng dẫn** | **Số vụ được hướng dẫn**  **và đã nộp đơn** | **Số vụ được giải quyết** |
| Nhãn hiệu |  |  |  |  |
| Chỉ dẫn địa lý |  |  |  |  |
| Kiểu dáng công nghiệp |  |  |  |  |
| Sáng chế/giải pháp hữu ích |  |  |  |  |
| Các đối tượng khác (Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại ...) |  |  |  |  |

**3. Công tác xử lý xâm phạm quyền SHCN**

| **Xâm phạm quyền SHCN** | | **Sở**  **KH&CN** | **Quản lý**  **thị trường** | **Công an** | **Hải quan** | **UBND** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND**  **cấp huyện** | **UBND**  **cấp tỉnh** |
| Đối tượng quyền SHCN[[10]](#footnote-10) | Số vụ |  |  |  |  |  |  |
| Phạt cảnh cáo *(vụ)* |  |  |  |  |  |  |
| Phạt tiền *(vụ)* |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tiền phạt *(triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |
| Số sản phẩm bị xử lý |  |  |  |  |  |  |
| Số vụ cần trưng cầu giám định/ xin ý kiến chuyên môn |  |  |  |  |  |  |

**4. Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng dự án, nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được phê duyệt | Dự án |  |  |
| 2 | Số SC/GPHI được hỗ trợ bảo hộ, khai thác | Giải pháp |  |  |
| 3 | Số sản phẩm đặc thù địa phương được hỗ trợ bảo hộ, quản lý quyền SHTT | Sản phẩm |  |  |
| 4 | Số lượng tổ chức tập thể được thành lập để quản lý tài sản trí tuệ cộng đồng | Hội, Hiệp hội |  |  |
| 5 | Số lượt người được tập huấn, đào tạo về SHTT | Lượt người |  |  |
| 6 | Số lượt doanh nghiệp được hỗ trợ về SHTT | Lượt doanh nghiệp |  |  |
| 7 | Số lượt phát sóng truyền hình tuyên truyền về SHTT | Lượt phát sóng |  |  |
| 8 | Tổng số kinh phí chi cho hoạt động SHTT được phê duyệt | Triệu đồng |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Biểu số 01.19/KHCNĐP-NLNT** | **CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG**  **NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |   **1. Ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực y tế**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nội dung** | **Y học hạt nhân**[[11]](#footnote-11) | **Xạ trị** [[12]](#footnote-12) | **X-quang, MRI** | |  | Số cơ sở có ứng dụng |  |  |  | |  | Số thiết bị |  |  |  | |  | Số thiết bị được lắp đặt mới trong kỳ báo cáo |  |  |  | |  | Số bác sỹ |  |  |  | |  | Số kỹ thuật viên |  |  |  | |  | Số bệnh nhân được chẩn đoán/điều trị |  |  |  | |  | Tổng hoạt độ dược chất phóng xạ được sử dụng trong kỳ báo cáo (mCi) |  |  |  |   **2. Ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực công nghiệp**   | **STT** | **Nội dung** | **Lĩnh vực ứng dụng** | | | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Soi**  **an ninh hải quan** | **Soi bo mạch, linh kiện** | **Công nghiệp hóa chất, phân bón** | **Công nghiệp dầu khi** | **Công nghiệp thép, xi măng** | **Công nghiệp bia nước giải khát, giấy và khác** | | 1 | Số cơ sở có ứng dụng |  |  |  |  |  |  | | 2 | Tổng số nguồn phóng xạ kín |  |  |  |  |  |  | | 3 | Tổng số thiết bị bức xạ |  |  |  |  |  |  | | 4 | Số thiết bị được lắp đặt mới trong kỳ báo cáo |  |  |  |  |  |  | | 5 | Số nhân viên bức xạ |  |  |  |  |  |  |   **3. Chiếu xạ công nghiệp**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Thiết bị chiếu xạ công nghiệp** | **Số**  **thiết bị** | **Khối lượng chiếu xạ trong kỳ báo cáo**  *(tấn/m3)* | | | | | **Hải sản** | **Trái cây** | **Chiếu xạ**  **khử trùng y tế** | **Mặt hàng khác** | | 1 | Thiết bị chiếu xạ công nghiệp dùng nguồn Co 60 |  |  |  |  |  | | 2 | Thiết bị chiếu xạ công nghiệp dùng máy gia tốc |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | |
| **Biểu số 01.20/KHCNĐP-ATBX** | | **CÔNG TÁC QUẢN LÝ**  **VỀ AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm đến ngày….tháng…năm…)* | | | | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ | | |
| **1. Tình hình cấp phép tiến hành công việc bức xạ** | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên cơ sở** | **Số giấy phép** | **Ngày cấp** | **Số lượng**  **nhân viên**  **bức xạ** | **Số lượng thiết bị**  **X-quang** | | **Số lượng**  **thiết bị PET/CT** | **Số lượng**  **thiết bị SPECT/CT** | |
| 1 |  |  |  |  |  | |  |  | |
| 2 |  |  |  |  |  | |  |  | |
| … |  |  |  |  |  | |  |  | |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **…** | | **…** | **…** | |

**2. Đánh giá tình hình thực hiện quy định của pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân**

Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân:

| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Tốt** | | **Chưa tốt** | | **Chưa**  **thực hiện** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cơ sở** | **Tỉ lệ (%)** | **Số cơ sở** | **Tỉ lệ (%)** | **Số cơ sở** | **Tỉ lệ (%)** |
| 1 | Chấp hành các quy định về khai báo, đề nghị cấp giấy phép |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bổ nhiệm người phụ trách an toàn theo quy định |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chấp hành quy định về cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, đào tạo về an toàn bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Theo dõi và đánh giá liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khám và lập hồ sơ theo dõi sức khỏe định kỳ đối với nhân viên bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công tác quản lý hồ sơ về an toàn bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhật ký vận hành, sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ; sổ theo dõi về sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Quy trình tiến hành công việc bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Nội quy an toàn bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xây dựng và triển khai Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Thực hiện các quy định bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Thực hiện kiểm định thiết bị bức xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ, kiểm xạ định kỳ khu vực tiến hành công việc bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Dấu hiệu cảnh báo bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kiểm tra đánh giá an toàn việc đối với công việc bức xạ của cơ sở (kiểm tra thực tế của Đoàn thanh tra, kiểm tra) |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và các yêu cầu, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Thực hiện việc báo cáo thực trạng an toàn tiến hành công việc bức xạ hàng năm và khi được yêu cầu. |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.21/KHCNĐP-TTRA** | **KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA**  **TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ  *Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực[[13]](#footnote-13)** | **Số cuộc thanh tra, kiểm tra** | | | **Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra** | | **Số tổ chức được**  **thanh tra, kiểm tra** | | **Kết quả** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng**  **số** | **Thành**  **lập**  **đoàn** | **Thanh**  **tra độc lập** | **Số có vi phạm** | | | **Số QĐ xử phạt hành chính được ban hành** | | | **Số tiền vi phạm** | | | **Số tiền kiến nghị thu hồi** | **Số tiền xử lý tài sản**  **vi phạm** | | | **Số tiền xử phạt**  **vi phạm** | | | **Số tiền đã thu** | | |
| **Thanh**  **tra** | **Kiểm**  **tra** | **Thanh**  **tra** | **Kiểm**  **tra** | **Tổng**  **số** | **Cá**  **nhân** | **Tổ**  **chức** | **Tổng**  **số** | **Cá**  **nhân** | **Tổ**  **chức** | **Tổng số** | **Cá**  **nhân** | **Tổ**  **chức** | **Tổng**  **số** | **Tịch thu (thành tiền)** | **Tiêu hủy**  **(thành tiền)** | **Tổng**  **số** | **Cá**  **nhân** | **Tổ**  **chức** | **Tổng số** | **Cá**  **nhân** | **Tổ**  **chức** |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 | 17 | 18=19+20 | 19 | 20 | 21=22+23 | 22 | 23 | 24=25+26 | 25 | 26 | 27 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Lưu ý:***

Cột (24), (25), (26) là số tiền đã thu từ kết quả kiến nghị thu hồi từ Cột 17 + Số tiền tài sản vi phạm đã xử lý từ Cột 18 + Số tiền xử phạt vi phạm đã thu từ Cột 21

**Mẫu số 02**

03/2019/TT-BKHCN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ, NGÀNH**  Số: …/BC-….. | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày ...... tháng ...... năm 20…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả hoạt động quản lý nhà nước về**

**khoa học và công nghệ của các bộ, ngành**

*Kỳ báo cáo: Năm*

*(Từ ngày...tháng…năm… đến ngày…tháng…năm….)*

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**Phần I**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**I. Xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật**

Tình hình, kết quả xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật về KH&CN *(trong đó nêu rõ số lượng văn bản được ban hành, tên văn bản, ngày tháng năm ban hành và trích yếu nội dung văn bản).*

**II. Hoạt động khoa học và công nghệ**

***1. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ***

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN được giao trong Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; chỉ thị, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia.

- Một số kết quả nổi bật có tác động lớn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

*(Biểu số 02.01/KHCNTW-NCKH).*

***2. Hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ***

- Tình hình, kết quả thẩm định công nghệ dự án đầu tư (*Biểu số 02.02/KHCNTW-TĐCN).*

- Tình hình, kết quả cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ (*Mẫu số 11, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ).*

**III. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ**

***1. Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ***

Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; đào tạo nhân lực KH&CN *(Biểu số 02.03/KHCNTW-NLKHCN).*

***2. Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ***

- Tình hình, kết quả phát triển hạ tầng KH&CN thuộc phạm vi quản lý.

- Tình hình triển khai cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập *(Biểu số 02.04/KHCNTW-CCTC).*

***3. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ***

- Tình hình thu thập, đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện và công bố thông tin nhiệm vụ KH&CN.

- Tình hình phát triển nguồn tin KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu KH&CN trong nước và quốc tế.

- Tình hình khai thác, sử dụng nguồn tin trên hạ tầng mạng thông tin KH&CN tiên tiến (VinaREN).

*(Biểu số 02.05/KHCNTW-TTKHCN).*

***4. Kinh phí khoa học và công nghệ***

Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí KH&CN (*Biểu số 02.06/KHCNTW-KP)*

***5. Hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Tình hình hoạt động và sử dụng kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN của các bộ, ngành (*Biểu số 02.07/KHCNTW-QUY)*.

**IV. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

***1. Về tiêu chuẩn***

Tình hình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành (*Biểu số 02.08/KHCNTW-QCKT)*.

***2. Về đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa***

- Tình hình công bố hợp chuẩn/hợp quy (*Biểu số 02.09/KHCNTW-HCHQ)*.

- Tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành *(Biểu số 02.10/KHCNTW-ĐGSPH).*

- Tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành (*Biểu số 02.11/KHCNTW-CL).*

***3. Về việc triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ***

Tình hình, kết quả triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010; Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014; Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019.

***4. Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (gọi tắt là hoạt động về TBT)***

**V. Hoạt động sở hữu trí tuệ**

***1. Công tác thực thi quyền sở hữu công nghiệp***[[14]](#footnote-14)

*(Biểu số 02.12/KHCNTW-SHTT).*

***2.*** ***Tình hình triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến***[[15]](#footnote-15)

- Hoạt động khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo.

- Phổ biến sáng kiến.

*(Mẫu báo cáo được thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 18/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&CN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số*[*13/2012/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-13-2012-nd-cp-dieu-le-sang-kien-135584.aspx)*ngày 02/3/2012 của Chính phủ).*

**VI. Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử**

***1.*** ***Kinh phí đầu tư nghiên cứu - triển khai, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ***

***2.*** ***Dự án đầu tư cho cơ sở ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ***

(Cơ sở y học hạt nhân, xạ trị, điện quang, cơ sở chiếu xạ,…).

***3.*** ***Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, cán bộ nghiên cứu, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ***

**VII. Hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN**

Kết quả triển khai các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN.

**VIII. Đánh giá chung**

*(Đánh giá cụ thể trong từng lĩnh vực từ mục I đến mục VII Phần I Báo cáo)*

***1. Ưu điểm***

***2. Tồn tại, hạn chế***

***3. Nguyên nhân***

**PHẦN II**

**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC**

**TRONG NĂM TIẾP THEO**

**I. Nhiệm vụ công tác năm tiếp theo**

*(Nêu cụ thể trong từng lĩnh vực từ mục I đến mục VII Phần I Báo cáo*)

**II. Giải pháp, kiến nghị, đề xuất**

***1. Giải pháp thực hiện***

***2. Kiến nghị, đề xuất***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - .....................;  - Lưu: VT | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.01/KHCNTW-NCKH** | **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**  **VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị chủ trì,**  **tác giả** | **Tóm tắt**  **nội dung** | **Ghi chú** |
| **I** | **Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học** |  |  | *Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus.* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **II** | **Sáng chế, giải pháp hữu ích; các loại giống mới; các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới** |  |  | *Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền).* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **III** | **Doanh nghiệp KH&CN được hình thành** |  |  | *Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| **IV** | **Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình** |  |  |  |
| 1 | Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN |  |  | *Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện.* |
| 2 | Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp |  |  | *Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành; doanh nghiệp, Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp và các nguồn khác).* |
| 3 | Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu |  |  | *Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp và các nguồn khác).* |
| **V** | **Kết quả khác** |  |  | *Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**2. Kết quả nổi bật về ứng dụng KH&CN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm/**  **công trình/công nghệ** | **Xuất xứ**  (Ghi rõ xuất xứ của  nhiệm vụ …) | **Hiệu quả kinh tế-xã hội**  (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường…) | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.02/KHCNTW-TĐCN** | **TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư[[16]](#footnote-16):**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án;**  **tên, địa chỉ**  **nhà đầu tư;**  **địa điểm**  **thực hiện**  **dự án đầu tư** | **Tổng mức đầu tư** | | **Tên,**  **xuất xứ công nghệ chính**  **của dự án** | **Quy mô, công suất, sản phẩm của dự án** | **Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ,**  **đã qua**  **sử dụng**  *(tích dấu “X”)* | **Dự án có công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích/hạn chế chuyển giao**  *(ghi thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế chuyển giao nếu có)* | **Dự án bị từ chối**  *(nêu lý do từ chối: công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không*  *phù hợp quy hoạch…)* | **Ghi chú** | |
| *Ghi “giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư” hoặc “giai đoạn quyết định đầu tư”* | *Ghi “thẩm định” hoặc ghi “có ý kiến”* |
| **I** | **Dự án quan trọng quốc gia** | | | | | | | | |  |
| 1 |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ** | | | | | | | | |  |
| 1 |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án;**  **tên chủ đầu tư;**  **địa điểm thực hiện dự án**  **đầu tư** | **Tổng mức đầu tư; nguồn vốn đầu tư dự án** | **Tên, xuất xứ công nghệ chính**  **của dự án** | **Quy mô, công suất, sản phẩm của dự án** | **Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ, đã qua**  **sử dụng**  *(tích dấu “X”)* | **Dự án có công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích/**  **hạn chế chuyển giao**  *(ghi thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích hoặc hạn chế*  *chuyển giao nếu có)* | **Dự án bị từ chối** *(nêu lý do từ chối: công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp*  *quy hoạch…)* | **Ghi chú**  *(ghi “giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư” hoặc “giai đoạn quyết định đầu tư”)* |
| **I** | **Dự án quan trọng quốc gia** | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án nhóm A** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Dự án nhóm B** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Dự án nhóm C** | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.03/KHCNTW-NLKHCN** | **TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN**  **NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN**

| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng**  *(người)* | **Kinh phí**  *(triệu đồng)* |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Tuyển dụng đặc cách** |  |  |
| **II** | **Bố trí, sử dụng cán bộ KH&CN** |  |  |
| 1 | Giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN |  |  |
| 2 | Bố trí, quy hoạch vị trí lãnh đạo trong tổ chức |  |  |
| **III** | **Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH&CN của đội ngũ cán bộ KH&CN** |  |  |
| 1 | Hỗ trợ kinh phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; công bố kết quả hoạt động KH&CN |  |  |
| 2 | Đầu tư đổi mới phương tiện, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm của tổ chức KH&CN |  |  |
| 3 | Hỗ trợ cá nhân hoạt động KH&CN tham gia hội thảo khoa học trong nước, quốc tế tham gia các chương trình, dự án đầu tư, hợp tác KH&CN |  |  |
| **IV** | **Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN** |  |  |
| 1 | Về nâng lương vượt bậc |  |  |
| 2 | Về đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác |  |  |
| 3 | Về kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ chế độ |  |  |
| 4 | Về nhà khoa học đầu ngành |  |  |
| 5 | Về nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng |  |  |
| 6 | Về nhà khoa học trẻ tài năng |  |  |
| 7 | Về kết quả thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ KH&CN |  |  |
| 7.1 | Nâng cao trình độ chuyên môn |  |  |
| 7.2 | Kỹ năng quản lý khoa học và công nghệ |  |  |
| 7.3 | Đào tạo theo nhóm nghiên cứu |  |  |
| … | … |  |  |

**2. Tình hình, kết quả đào tạo nhân lực KH&CN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng**  *(người)* | | **Kinh phí**  *(triệu đồng)* |
| **Đào tạo trong nước** | **Đào tạo nước ngoài** |  |
| 1 | Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia KH&CN |  |  |  |
| 2 | Đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nghiên cứu |  |  |  |
| 3 | Bồi dưỡng sau tiến sỹ |  |  |  |
| 4 | Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý KH&CN |  |  |  |
| 5 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN |  |  |  |
| 6 | Bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng khác (đề nghị thống kê nội dung cụ thể). |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.04/KHCNTW-CCTC** | **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ TỰ CHỦ**  **CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tổng số tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý** |  |  |
| 1 | Số tổ chức chưa phê duyệt phương án tự chủ |  |  |
| 2 | Số tổ chức đã phê duyệt phương án tự chủ |  |  |
| 2.1 | Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư |  |  |
| 2.2 | Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên |  |  |
| 2.3 | Số tổ chức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên |  |  |
| 2.4 | Số tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên |  |  |
| 3 | Số tổ chức được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp |  |  |
| **II** | **Số tổ chức đã chuyển thành công ty cổ phần** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.05/KHCNTW-TTKHCN** | **HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Thông tin về nhiệm vụ KH&CN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số nhiệm vụ KH&CN** | **Số nhiệm vụ đang tiến hành** | **Số nhiệm vụ được nghiệm thu**  **và đăng ký kết quả** | **Số nhiệm vụ đã đưa vào ứng dụng** |
|  |  |  |  |

**2. Công tác phát triển nguồn tin KH&CN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại nguồn tin KH&CN** | **Mua bằng NSNN** | | **Trao đổi/Biếu tặng** | | **Tự xuất bản** | |
| **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** | **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** | **Dạng giấy** | **Dạng điện tử** |
| 1 | Sách *(số tên)* |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Báo/Bản tin *(số lượng)* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí/ấn phẩm liên tục *(số lượng)* |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cơ sở dữ liệu *(số CSDL)* |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Loại khác *(ghi cụ thể loại tài liệu, số lượng)* |  |  |  |  |  |  |

**3. Cơ sở dữ liệu KH&CN trong nước và quốc tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở dữ liệu** | **Loại cơ sở dữ liệu**  *(thư mục, tóm tắt, toàn văn)* | **Tổng số biểu ghi** | **Cho phép khai thác online**  *(Có/Không)* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2.. |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.06/KHCNTW-KP** | **TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ**  **SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày….tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung** | **Kinh phí TW giao** | **Kinh phí do Bộ, ngành phê duyệt** | **Kinh phí thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Kinh phí sự nghiệp KH&CN (I+II)** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |
| **I** | **Nhiệm vụ cấp quốc gia** |  |  |  |
|  | Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia |  |  |  |
| **II** | **Nhiệm vụ cấp Bộ** |  |  |  |
| 1 | Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng |  |  |  |
| 2 | Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ |  |  |  |
| 3 | Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước |  |  |  |
| 7 | Chi nâng cao năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp |  |  |  |
| 8 | Chi khác |  |  |  |
| **B** | **Kinh phí đầu tư phát triển** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |
| **I** | Dự án 1 |  |  |  |
| **II** | Dự án 2 |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng số (A+B)** | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* | *(Tổng số)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.07/KHCNTW-QUY** | **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ**  **CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  **CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung hoạt động** | **Kinh phí thực hiện** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hoạt động tài trợ |  |
| 2 | Hoạt động nâng cao năng lực |  |
| 3 | Bảo lãnh vốn vay |  |
| 4 | Cho vay |  |
| 5 | Các hoạt động khác |  |
|  | **Tổng số** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.08/KHCNTW-QCKT** | **TÌNH HÌNH BAN HÀNH**  **QUY CHUẨN KỸ THUẬT CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày...tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số Quyết định** | **Ngày ban hành** | **Cơ quan**  **ban hành** | **Tên quy chuẩn kỹ thuật bộ, ngành** | **Ký hiệu quy chuẩn bộ, ngành** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.09/KHCNTW-HCHQ** | **TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN**  **HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số tiếp nhận** | **Tên tổ chức,**  **cá nhân**  **công bố** | **Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình,**  **môi trường** | **Tiêu chuẩn/**  **quy chuẩn** | **Loại hình đánh giá** | | **Ghi chú** |
| **Bên thứ nhất (tên tổ chức chứng nhận đã đăng ký/**  **được chỉ định)** | **Bên thứ ba (tự đánh giá)** |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |

*Tổng số hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy đã tiếp nhận:……………………………………………………………………………………………..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.10/KHCNTW-ĐGSPH** | **TÌNH HÌNH CHỈ ĐỊNH**  **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng…năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức đánh giá**  **sự phù hợp** | **Số Quyết định** | **Ngày ban hành** | **Lĩnh vực/**  **đối tượng** | **Hình thức** | | |
| **Chỉ định lần đầu** | **Thay đổi, bổ sung** | **Hủy bỏ hiệu lực/ Giải thể** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **…** | **…** | **…** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.11/KHCNTW-CL** | **KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA**  **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**  **TRONG SẢN XUẤT/ TRONG NHẬP KHẨU/TRONG LƯU THÔNG[[17]](#footnote-17)**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày…tháng… năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại**  **hàng hóa được thanh tra, kiểm tra** | **Số cơ sở được**  **thanh tra, kiểm tra** | **Số lượng SPHH được thanh tra, kiểm tra** | **Hàng hóa vi phạm** | | **Cơ sở vi phạm** | | **Kết quả xử lý** |
| **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượt cơ sở vi phạm** | **Số lượt cơ sở bị xử lý** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 02.12/KHCNTW-SHTT** | **CÔNG TÁC THỰC THI**  **QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày...tháng...năm…đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

**1. Hoạt động đào tạo, tuyên truyền về sở hữu công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung đào tạo,**  **tuyên truyền** | **Hình thức đào tạo,**  **tuyên truyền** | **Đối tượng chính** | **Cơ quan/tổ chức** | **Số học viên** | **Thời gian** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**2. Hoạt động xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng quyền sở hữu**  **trí tuệ bị xâm phạm** | **Số**  **vụ việc** | **Kết quả** | | **Sản phẩm bị xử lý** | **Số vụ việc cần xin**  **ý kiến chuyên môn**  **hoặc giám định** |
| **Phạt cảnh cáo** | **Phạt tiền** |
| 1 | Nhãn hiệu |  |  |  |  |  |
| 2 | Chỉ dẫn địa lý |  |  |  |  |  |
| 3 | Kiểu dáng công nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4 | Sáng chế |  |  |  |  |  |
| 5 | Giải pháp hữu ích |  |  |  |  |  |
| 6 | Các đối tượng khác (Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại ...) |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 03**

03/2019/TT-BKHCN

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CHỦ QUẢN KHU CNC**  **BAN QUẢN LÝ KHU CNC …**  Số: …/BC-KCNC | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *….., ngày…tháng…năm…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả hoạt động của Khu Công nghệ cao**

*Kỳ báo cáo: Năm*

*(Từ ngày...tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)*

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

**Phần I**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM …**

**I. Tình hình đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao**

***1.*** ***Công tác giải phóng mặt bằng:*** *(cung cấp thông tin/số liệu trong năm đến thời điểm báo cáo và số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo)*.

……………………………………………………………………………...

***2. Công tác quy hoạch, xây dựng và môi trường:*** *(cung cấp thông tin/số liệu trong năm đến thời điểm báo cáo và số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo)*.

- Công tác quy hoạch và quản lý xây dựng, đất đai: ………………………...

- Công tác môi trường: ……………………………………………………..

***3.*** ***Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:*** *(cung cấp thông tin/số liệu trong năm đến thời điểm báo cáo và số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo).*

- Công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: ……………………

- Nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: …………………………….

*(Biểu số 03.01/KCNC-ĐTXD: Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật).*

***4.*** ***Đánh giá:*** *(đánh giá tình hình triển khai trong năm đến thời điểm báo cáo và lũy kế đến thời điểm báo cáo).*

**II. Kết quả hoạt động**

*(Cung cấp thông tin/số liệu trong năm đến thời điểm báo cáo và số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo).*

***1. Về thu hút đầu tư, triển khai dự án và hoạt động của doanh nghiệp***

1.1. Về thu hút đầu tư:

Xác định rõ số lượng giấy chứng nhận đầu tư cấp mới, rà soát, điều chỉnh thu hồi (nếu có); lũy kế số dự án đầu tư còn hiệu lực (tách dự án trong nước và FDI), tổng vốn đầu tư đăng ký, tổng diện tích sử dụng, lĩnh vực đầu tư.

1.2. Về quản lý hoạt động của doanh nghiệp:

- Xác định rõ số lượng dự án đang hoạt động, dự án đang xây dựng, dự án đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

- Ước giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong năm của khu công nghệ cao; lũy kế, trong đó xác định giá nhập khẩu, giá trị xuất khẩu*.*

- Cung cấp số liệu nộp ngân sách nhà nước.

- Cung cấp số liệu tổng lao động trong năm (phân loại theo trình độ, trong nước và nước ngoài).

1.3. Đánh giá: *(tập trung đánh giá kết quả đạt được trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra đến các kỳ báo cáo (vượt, đạt, chưa đạt chỉ tiêu); xác định khó khăn, vướng mắc (nếu có) làm cơ sở đề xuất, kiến nghị).*

*(Biểu số 03.02/KCNC-ĐT: Tình hình đầu tư).*

***2. Về công tác nghiên cứu và triển khai, đào tạo và ươm tạo***

2.1. Nghiên cứu và triển khai: .......................................................................

2.2. Hoạt động đào tạo: ................................................................................

2.3. Hoạt động ươm tạo: ...............................................................................

2.4. Hoạt động KH&CN tại các doanh nghiệp trong khu công nghệ cao: .....

2.5. Đánh giá:

***3. Các công tác khác***

.......................................................................................................................

*Đánh giá (tập trung đánh giá kết quả đạt được trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra đến các kỳ báo cáo (vượt, đạt, chưa đạt chỉ tiêu); xác định khó khăn, vướng mắc (nếu có) làm cơ sở đề xuất, kiến nghị).*

**Phần II**

**CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM ... (năm tiếp theo)**

**I. Mục tiêu**

**II. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu**

***1.*** Về đầu tư xây dựng: ..................................................................................

***2.*** Về thu hút đầu tư: .....................................................................................

***3.*** Về giá trị sản xuất: ....................................................................................

***4.*** Về các chỉ tiêu khác: ..................................................................................

**III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

***1.*** Về đầu tư xây dựng:................................................................................

***2.*** Về thu hút đầu tư, quản lý hoạt động doanh nghiệp:................................

***3.*** Hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo: ................................................

***4.*** Các hoạt động khác: .................................................................................

**Phần III**

**ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**I. Kiến nghị**

**II. Đề xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  -……………..;  - Lưu: VT;... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 03.01/KCNC-ĐTXD** | **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  **HẠ TẦNG KỸ THUẬT**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày... tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ban quản lý Khu Công nghệ cao…  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án, công trình** | **Tổng mức**  **đầu tư** | **Kế hoạch vốn năm ….** | **Giá trị luỹ kế từ đầu năm đến 15/12/…….** | | | **Giá trị luỹ kế từ đầu [[18]](#footnote-18)**  **đến 15/12/…….** | | |
| **Thực hiện** | **Giải ngân** | **% giải ngân/**  **vốn cấp** | **Thực hiện** | **Giải ngân** | **% giải ngân/**  **vốn cấp** |
| **I** | **Giai đoạn I** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đền bù giải tỏa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tái định cư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xây dựng hạ tầng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quy hoạch |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Các dự án khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giai đoạn II** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 03.02/KCNC-ĐT** | **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày... tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Ban quản lý Khu Công nghệ cao...  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

| **Số TT** | **Nội dung** | **Trong năm…** | | **Lũy kế từ đầu[[19]](#footnote-19) đến 15/12/20….**  *(triệu USD)* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng** | **Giá trị**  *(triệu USD)* |
| **I** | **Cấp giấy chứng nhận đầu tư[[20]](#footnote-20)** |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng dự án trong nước |  |  |  |  |
| 2 | Số lượng dự án FDI |  |  |  |  |
| **II** | **Vốn đầu tư** *(triệu USD)[[21]](#footnote-21)* |  |  |  |  |
| 1 | Trong nước |  |  |  |  |
| 2 | FDI |  |  |  |  |
| **III** | **Tình hình triển khai các dự án đầu tư[[22]](#footnote-22)** |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng dự án đang hoạt động |  |  |  |  |
| 2 | Số lượng dự án đang xây dựng và đang làm thủ tục xây dựng |  |  |  |  |
| 3 | Số lượng dự án chậm triển khai |  |  |  |  |
| **IV** | **Nộp ngân sách Nhà nước** *(triệu USD)* |  |  |  |  |
| **V** | **Giá trị sản xuất** *(triệu USD)* |  |  |  |  |
| **VI** | **Giá trị xuất, nhập khẩu** *(triệu USD)* |  |  |  |  |
| 1 | Nhập khẩu |  |  |  |  |
| 2 | Xuất khẩu |  |  |  |  |
| **VII** | **Giải ngân vốn đầu tư đã thực hiện** *(triệu USD)* |  |  |  |  |
| **…** | **…** |  |  |  |  |

**Mẫu số 04**

03/2019/TT-BKHCN

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ, NGÀNH,**  **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**  Số: …/… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……., ngày… tháng…năm…* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp**

**đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”**

*Kỳ báo cáo: Năm*

*(Từ ngày... tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)*

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Khoản 5 Điều 15 Thông tư số 01/2018/TT-BKHCN ngày 12/4/2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tổ chức quản lý đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, Bộ, ngành/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả triển khai như sau:

**I. Kết quả triển khai (theo quyết định, kế hoạch đã phê duyệt…)**

***1. Thông tin về nhiệm vụ***

Tên nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, chủ nhiệm, các nội dung chính…

***2. Thống kê các hoạt động chính đã thực hiện của nhiệm vụ***

Hội thảo, cuộc thi, điều tra khảo sát, khóa đào tạo….

***3. Kết quả hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo***

*(Biểu số 04.01/ĐMST)*

**II. Nhận xét, đánh giá**

***1. Mặt tích cực***

***2. Một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc***

***3. Nguyên nhân***

**III. Đề xuất, kiến nghị**

***1. Đề xuất***

- Đề xuất chính sách:

- Đề xuất hỗ trợ hoạt động:

***2. Kiến nghị***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ...............;  - Lưu: VT. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 04.01/ĐMST** | **KẾT QUẢ HỖ TRỢ HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP**  **ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**  *Kỳ báo cáo: Năm*  *(Từ ngày.. tháng…năm… đến ngày…tháng…năm…)* | **Đơn vị báo cáo:**  Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  **Đơn vị nhận báo cáo:**  Bộ Khoa học và Công nghệ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Các chính sách liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp *(tên, nội dung)* |  |  |  |
| 2 | Danh sách doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo *(dựa trên định nghĩa của Đề án 844; định nghĩa của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; dựa trên ngành nghề liên quan đến công nghệ, sáng tạo; lấy từ danh sách các startup tham gia các vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh)* | Doanh nghiệp |  | Nộp danh sách kèm theo |
| 3 | Danh sách các cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức (quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư) cho khởi nghiệp sáng tạo. | Tổ chức |  | Nộp danh sách kèm theo |
| 4 | Số lượng chương trình, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ *(tên, nội dung, kinh phí đã được duyệt, kinh phí đã giải ngân)* | Dự án |  |  |
| 5 | Số lượng dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ *(tên, nội dung, kinh phí đã được duyệt, kinh phí đã giải ngân)* | Dự án |  | Nộp danh sách kèm theo |

1. Ngày theo kỳ báo cáo. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nếu không cấp đề nghị ghi rõ lý do. [↑](#footnote-ref-2)
3. Sử dụng dấu chấm để phân chia hàng nghìn, dấu phẩy để chia số thập phân. [↑](#footnote-ref-3)
4. Ghi rõ: - Doanh nghiệp mới thành lập (dưới 5 năm);

   - Doanh nghiệp chuyển đổi từ tổ chức KH&CN công lập;

   - Hoặc doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp đang hoạt động. [↑](#footnote-ref-4)
5. Ghi rõ: Doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp không có vốn nhà nước. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN của năm: bao gồm kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới, ứng dụng công nghệ. [↑](#footnote-ref-6)
7. Vay vốn tín dụng ưu đãi: nêu số vốn được vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam và các quỹ phát triển KH&CN của nhà nước. [↑](#footnote-ref-7)
8. Đối với việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án, dự án sản xuất thử nghiệm) sử dụng ngân sách nhà nước: nêu mức kinh phí được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-8)
9. *Kết quả tình hình thanh tra, kiểm tra cần tách thành các Phụ lục riêng đối với từng loại hình thanh tra, kiểm tra (ví dụ: Đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra trong sản xuất thì làm riêng thành một Phụ lục về tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng SPHH trong sản xuất).* [↑](#footnote-ref-9)
10. Ghi rõ từng đối tượng SHCN gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn… [↑](#footnote-ref-10)
11. Thiết bị y học hạt nhân: SPECT, SPECT/CT, PET/CT, Cyclotron,… [↑](#footnote-ref-11)
12. Thiết bị xạ trị: xạ trị Co-60, LINAC, HDR, gamma knife, cyber knife. [↑](#footnote-ref-12)
13. Ghi cụ thể từng lĩnh vực theo thứ tự: Hoạt động KH&CN và chuyển giao công nghệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; sở hữu công nghiệp; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân. [↑](#footnote-ref-13)
14. Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an báo cáo nội dung này. [↑](#footnote-ref-14)
15. Kết quả hoạt động khuyến khích phòng trào sáng tạo tại Bộ, ngành (tổ chức hội thi sáng tạo; triển lãm, diễn đàn sáng kiến, tổng kết khen thưởng hoạt động sáng kiến); kết quả hoạt động phổ biến sáng kiến (tổ chức dịch vụ môi giới chuyển giao sáng kiến, hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến từ kinh phí nhà nước, hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, công bố, phổ biến, áp dụng sáng kiến). [↑](#footnote-ref-15)
16. *Bộ, ngành báo cáo đối với những dự án do mình là cơ quan có trách nhiệm chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến hoặc do mình là cơ quan được giao đầu mối tổ chức Hội đồng thẩm định Nhà nước hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành để thẩm định dự án đầu tư trong đó có thẩm định về công nghệ của dự án.*

    [↑](#footnote-ref-16)
17. Kết quả tình hình thanh tra, kiểm tra cần tách thành các Phụ lục riêng đối với từng loại hình thanh tra, kiểm tra (sản xuất, nhập khẩu, lưu thông). [↑](#footnote-ref-17)
18. Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-18)
19. Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-19)
20. Đối với dự án còn hiệu lực [↑](#footnote-ref-20)
21. Đối với dự án còn hiệu lực [↑](#footnote-ref-21)
22. Cung cấp thông tin số lượng các dự án điều chỉnh vốn đăng ký đầu tư, rút giấy chứng nhận đầu tư trong phần ghi chú (nếu có) [↑](#footnote-ref-22)